

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHIÊNG PẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/NQ-HĐND

Phiêng Pần, ngày 30 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán chi ngân sách xã năm 2025 (đợt 5)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHIÊNG PẦN
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NĂM**

Căn cứ Hiến pháp Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 15/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách Nhà nước khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc thu hồi, giao bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường năm 2025 để chi hoạt động của các Trạm y tế;

Căn cứ Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc thu hồi và giao dự toán kinh phí Trung tâm dịch vụ tổng hợp các xã, phường năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3390/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt giao bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh năm 2025 cho ngân sách xã để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 3374/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc phân bổ kinh phí để thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La về thu hồi dự toán và bổ sung kinh phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc phân bổ nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa năm 2025 cho 75 xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã; Báo cáo thẩm tra số 08/BC-BKTNS ngày 30/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách xã Phiêng Păn năm 2025 (đợt 5) cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã là **6.931,167 triệu đồng**, cụ thể như sau:

1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên cho Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã: **170,277 triệu đồng**.

2. Phân bổ dự toán chi hoạt động của Trạm y tế xã: **1.196,850 triệu đồng**.

3. Phân bổ dự toán chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc; Mua sắm trang thiết bị giao tại Quyết định số 3390/QĐ-UBND ngày 29/12/2025: **2.549,000 triệu đồng**.

4. Phân bổ dự toán chi thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa năm 2025: **460,040 triệu đồng**.

5. Phân bổ dự toán chi thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2025 giao tại Quyết định số 3374/QĐ-UBND ngày 29/12/2025: **2.555,000 triệu đồng** (Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2025 và các chế độ chính sách trung ương cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục).

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND xã:

1.1. Tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.

1.2. Phân bổ chi tiết các khoản chi quản lý tại ngân sách xã, theo các nội dung, nhiệm vụ phát sinh của các phòng ban, cơ quan, đơn vị sau sắp xếp và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo các quy định hiện hành, báo cáo kết quả tại kỳ họp HĐND xã.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND xã giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND xã nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp chuyên đề lần thứ năm thông qua ngày 30/12/2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban Thường trực UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các vị Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị, đoàn thể của xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Các bản trực thuộc xã;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Hà Xuân Liêm

Phụ lục
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XÃ PHIÊN PẦN NĂM 2025 (ĐỢT 5)
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Phiên Pần)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Kinh phí phân bổ đợt 5	Trong đó				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí thường xuyên	KP không thường xuyên	
	TỔNG CỘNG	6.931,167	-	2.299,798	1.367,127	3.264,242	
I	Chi sự nghiệp kinh tế (Trung tâm dịch vụ tổng hợp)	630,317	-	-	170,277	460,040	
-	Kinh phí lương, phụ cấp theo lương, chi khác...	122,016			122,016		
-	Tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP	48,261			48,261		
-	Kinh phí hỗ trợ đất chuyên trồng lúa, đất trồng lúa còn lại	460,040				460,040	
II	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	1.960,382	-	-	-	1.960,382	
2	Chi sự nghiệp giáo dục	1.960,382	-	-	-	1.960,382	
2.1	Bậc Mầm non	928,246				928,246	
a	Trường MN Chiềng Lương	276,068	-	-	-	276,068	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương: Nghị Định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021; Quyết định số 244/QĐ/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005; Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020;...	276,068				276,068	
b	Trường MN Nà Út	215,978	-	-	-	215,978	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương: Nghị Định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021; Quyết định số 244/QĐ/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005; Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020;...	215,978				215,978	
c	Trường MN Phiên Pần	436,200	-	-	-	436,200	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương: Nghị Định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021; Quyết định số 244/QĐ/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005; Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020;...	436,200				436,200	
2.3	Bậc Tiểu học - Trung học cơ sở	1.032,136	-	-	-	1.032,136	
a	Trường TH-THCS Chiềng Lương	61,204	-	-	-	61,204	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương: Nghị Định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021; Quyết định số 244/QĐ/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005; Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020;...	61,204				61,204	
b	Trường PTDTBT TH-THCS Nà Út	309,080	-	-	-	309,080	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương: Nghị Định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021; Quyết định số 244/QĐ/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005; Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020;...	309,080				309,080	
c	Trường PTDTBT TH-THCS Phiên Pần	661,852	-	-	-	661,852	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương: Nghị Định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021; Quyết định số 244/QĐ/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005; Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020;...	661,852				661,852	
III	Sự nghiệp y tế (Trạm y tế xã)	1.196,850			1.196,850		
	Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương; công tác phí; điện nước; văn phòng phẩm; quỹ tiền thưởng....)	1.196,850			1.196,850		
IV	Chi đảm bảo xã hội	594,618	-	594,618	-	-	
3	Phòng Kinh tế	594,618	-	594,618	-	-	
-	KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	594,618		594,618			
V	Chi quản lý hành chính	2.549,000	-	1.705,180	-	843,820	
1	Văn phòng đăng úy	60,000	-	60,000	-	-	
	Chi hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc; Mua sắm trang thiết bị	60,000		60,000			
3	Chi quản lý nhà nước	2.489,000	-	1.645,180	-	843,820	
3.2	Phòng Kinh tế	1.138,180	-	1.138,180	-	-	
	Chi hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc; Mua sắm trang thiết bị	1.138,180		1.138,180			
3.3	Văn phòng HĐND - UBND xã	397,000	-	397,000	-	-	
	Chi hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc; Mua sắm trang thiết bị	397,000		397,000			
3.4	Trung tâm phục vụ hành chính công	110,000	-	110,000	-	-	
	Chi hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc; Mua sắm trang thiết bị	110,000		110,000			
3.5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	843,820	-	-	-	843,820	
-	Chi hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc; Mua sắm trang thiết bị	843,820				843,820	

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pằn)

Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND xã
Mã số: 1137194

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:				397.000.000	
I	Kinh phí tự chủ					
II	Kinh phí không tự chủ				397.000.000	
	Chi hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc; Mua sắm trang thiết bị	830	341	15	397.000.000	

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pần)

Đơn vị: Phòng Kinh tế

Mã số: 1145234

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:				1.732.798.424	
I	Kinh phí tự chủ					
II	Kinh phí không tự chủ				1.732.798.424	
1	KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	831	398	15	594.618.424	
2	Chi hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc; Mua sắm trang thiết bị	831	341	15	1.138.180.000	

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Phiêng Păn)

Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công

Mã số: 1145232

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:				110.000.000	
I	Kinh phí tự chủ					
II	Kinh phí không tự chủ				110.000.000	
	Chi hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc; Mua sắm trang thiết bị	833	341	15	110.000.000	

DỰ TOÁN LỆNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pần)

Đơn vị: Văn phòng Đảng uỷ xã

Mã số: 1145231

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:				60.000.000	
I	Kinh phí tự chủ					
II	Kinh phí không tự chủ				60.000.000	
	Chi hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc; Mua sắm trang thiết bị	819	351	15	60.000.000	

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pần)

Đơn vị: Trung tâm dịch vụ tổng hợp

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:				1.474.137.465	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN				170.277.465	
1	Kinh phí lương, phụ cấp theo lương, chi khác...	989	338	13	122.016.345	
2	Tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP	989	338	18	48.261.120	
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				1.303.860.000	
1	Chi hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc; Mua sắm trang thiết bị	989	338	15	843.820.000	
2	Kinh phí hỗ trợ đất chuyên trồng lúa; đất trồng lúa còn lại	989	338	15	460.040.000	

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

Đơn vị: Trạm y tế xã

Mã số: 1167453

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:				1.196.850.000	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN				1.196.850.000	
	Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương; công tác phí; điện nước; văn phòng phẩm; quỹ tiền thưởng....)	823	131	13	1.001.048.000	
	Tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP	823	131	18	195.802.000	
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN					

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pần)

Đơn vị: Trường MN Chiềng Lương

Mã số: 1127673

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:				276.067.576	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN					
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				276.067.576	
1	Chính sách trung ương				276.067.576	
-	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% đề thực hiện CCTL)	822	071	15	9.234.000	
-	Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	822	071	15	266.833.576	
2	Chính sách Địa phương					

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

Đơn vị: Trường MN Nà Ốt
Mã số: 1123527

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:				215.978.000	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN					
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				215.978.000	
1	Chính sách trung ương				215.978.000	
-	Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	822	071	15	215.978.000	
2	Chính sách Địa phương					

GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Phiêng Păn)

Đơn vị: Trường Tiểu học và THCS Chiềng Lương
Mã số: 1127683

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:					61.204.000	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN						
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN					61.204.000	
1	Chính sách trung ương					61.204.000	
-	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo NĐ 42/2013/TTLT-BLĐTB&XH-BYT-BTC-BGD	822	072	15		15.076.000	
-	Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	822	072	15		46.128.000	
2	Chính sách Địa phương						

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

Đơn vị: Trường PTDTBT TH-THCS Nà Ốt
Mã số: 1127678

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:					309.080.000	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN						
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN					309.080.000	
1	Chính sách trung ương					309.080.000	
-	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo NĐ 42/2013/TTLT-BLĐTB&XH-BYT-BTC-BGD	822	072	15		36.340.000	
-	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% đề thực hiện CCTL)	822	072	15		1.150.000	
-	Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	822	072	15		271.590.000	
2	Chính sách Địa phương						

GIAO DƯ' TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pần)

Đơn vị: Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Pần
Mã số: 1127685

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:					661.852.000	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN						
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN					661.852.000	
1	Chính sách trung ương					661.852.000	
-	Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ	822	072	15		5.616.000	
-	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLĐTB&XH-BYT-BTC-BGD	822	072	15		149.472.000	
-	Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	822	072	15		506.764.000	
2	Chính sách Địa phương						

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pằn)

Đơn vị: Trường MN Phiêng Pằn
Mã số: 1127674

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:				436.200.000	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN					
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				436.200.000	
1	Chính sách trung ương				436.200.000	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	822	071	15	23.250.000	
-	Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bán đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	822	071	15	412.950.000	
2	Chính sách Địa phương					